

Phân tích lỗi nhầm lẫn các từ tiếng Trung Quốc “bian (变)”, “gaibian (改变)” và “bianhua (变化)” của sinh viên Việt Nam

A study on the confusion of “bian (变)”, “gaibian (改变)” and “bianhua (变化)” in Vietnamese students’ Chinese

Luu Hón Vũ^{1*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: luuhonvu@gmail.com

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.18.2.2662.2023 Ngày nhận: 22/02/2023 Ngày nhận lại: 09/05/2023 Duyệt đăng: 26/05/2023	Ba từ “变”, “改变” và “变化” có ngữ nghĩa khá tương đồng, song cách dùng của chúng lại tồn tại một số khác biệt. Sinh viên Việt Nam thường xuất hiện lỗi khi sử dụng các từ này. Kết quả phân tích <i>Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam</i> cho thấy, sinh viên Việt Nam chỉ tồn tại nhầm lẫn giữa “变” và “改变”, giữa “变” và “变化”, không tồn tại nhầm lẫn giữa “改变” và “变化”. Trong đó, giữa “变” và “改变” tồn tại nhầm lẫn đơn phương, xảy ra khi “变” trực tiếp mang tân ngữ; giữa “变” và “变化” tồn tại nhầm lẫn song phương, xảy ra khi “变” xuất hiện trong câu với vai trò là chủ ngữ, tân ngữ hoặc vị ngữ động từ, hoặc xảy ra khi “变化” mang tân ngữ, bổ ngữ chỉ tình thái, bổ ngữ chỉ kết quả. Chính sự khác biệt về mặt cú pháp giữa ba từ “变”, “改变” và “变化” là nguyên nhân dẫn đến lỗi nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam.
Từ khóa: bian (变); bianhua (变化); gaibian (改变); nhầm lẫn; sinh viên Việt Nam Keywords: bian (变); bianhua (变化); gaibian (改变); confusion; Vietnamese students	ABSTRACT The three words “变”, “改变” and “变化” have quite similar meanings, but their usage has some differences. This article focuses on analyzing the phenomenon of confusion among Vietnamese students. The analysis results of the Vietnamese learners’ Chinese interlanguage corpus show that there is only confusion between “变” and “改变”, between “变” and “变化”, there is no confusion between “改变” and “变化”. The confusion between “变” and “改变” is one-sided confusion, which occurs when “变” directly takes the object. Confusion between “变” and “变化” is one-sided confusion, occurs when “变” is the subject, object, or verb predicate of the sentence, or occurs when “变化” takes object, modal complement, or resultant complement. The cause of the confusion is that the students do not clearly understand the difference between these three words in terms of syntax.

1. Mở đầu

Nhầm lẫn là một trong năm loại lỗi của người học ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ mà James (1998) đã tổng kết. Đây cũng là một trong ba loại lỗi sử dụng từ vựng phổ biến của người học tiếng Trung Quốc nói chung (Bo, 2008), của sinh viên Việt Nam nói riêng (Luu, 2016).

Các động từ “变”, “改变” và “变化” tuy có số lượng âm tiết khác nhau, song đều có cùng hình vị “变”. Các từ này đều xuất hiện trong bảng từ vựng giai đoạn sơ cấp của *Chuẩn trình độ tiếng Trung Quốc trong Giáo dục quốc tế tiếng Trung Quốc* (国际中文教育中文水平等级标准). Các động từ này có ngữ nghĩa khá tương đồng, song cách dùng của chúng lại có một số khác biệt. Sinh viên Việt Nam khi sử dụng các động từ này cũng thường xuất hiện lỗi do nhầm lẫn gây nên. Song, các nghiên cứu về lỗi nhầm lẫn từ vựng của sinh viên Việt Nam hiện nay (Luu, 2017, 2020, 2022) vẫn chưa có công trình nào phân tích lỗi nhầm lẫn các động từ “变”, “改变” và “变化”.

Tình hình lỗi nhầm lẫn khi sử dụng nhóm động từ “变”, “改变” và “变化” của sinh viên Việt Nam như thế nào? Hiện tượng nhầm lẫn này có những biểu hiện ra sao? Nguyên nhân nào dẫn đến những nhầm lẫn này? Đây là ba vấn đề mà chúng tôi quan tâm, tìm kiếm câu trả lời trong phạm vi bài viết này. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết nêu lên một số kiến nghị trong công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, sự khác biệt của ba động từ “变”, “改变” và “变化” đã được đề cập trong khá nhiều từ điển, sổ tay từ vựng. Huan (2005) và Xujun (2012) đã phân biệt “变” và “变化” từ góc độ ngữ pháp, “变” thường không mang tân ngữ và thường không đảm nhận các vai trò là chủ ngữ, tân ngữ của câu, “变化” thường không trực tiếp mang tân ngữ và có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu, “变化” không chỉ là động từ mà còn là danh từ. Theo Xin và Ying (2009), về mặt ngữ nghĩa, “变化” nhấn mạnh tính tự nhiên, là kết quả phát triển của sự vật khách quan, không phải là hành vi do con người chủ động thực hiện, còn “改变” là hành vi do con người chủ động thực hiện; trên bình diện ngữ pháp, sau “变化” không thể xuất hiện tân ngữ, sau “改变” có thể xuất hiện tân ngữ, “变化” có thể xuất hiện với các động từ “发生, 出现, 起”, “改变” không thể kết hợp với các động từ này. Ngoài những khác biệt trên, Jizhou và Yongfen (2005) còn cho rằng, “改变” là từ vựng phong cách viết, thường mang tân ngữ song âm tiết, còn “变” là từ vựng phong cách nói.

Trên cơ sở các kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc, Ru (2009), Wei (2013) và Dan (2021) đã phân tích, làm rõ đặc điểm ngữ pháp của các động từ “变”, “改变” và “变化”. Ru (2009) cho rằng, “变” và “变化” mang nghĩa trung tính, còn “改变” mang nghĩa tích cực. Wei (2013) lại cho rằng, cả ba động từ trên đều có nghĩa tích cực, tiêu cực và trung tính, nhưng “改变” có nghĩa tích cực mạnh nhất. Dan (2021) phát hiện, “变” và tân ngữ chỉ có thể kết hợp trực tiếp trong một số trường hợp nhất định, khả năng làm chủ ngữ, tân ngữ của “变” cũng rất hạn chế. Dan (2021) còn nhận thấy, “变” thường đi cùng với các phó từ có đặc trưng ngữ nghĩa [+ phủ định] [- duy trì] [+ mức độ], “改变” thường xuất hiện với các phó từ có đặc trưng ngữ nghĩa [+ phủ định] [+ duy trì] [+ mức độ] [+ phương thức], “变化” thường đi cùng với các phó từ có đặc trưng ngữ nghĩa [+ phủ định] [+ duy trì] [+ tần suất] [+ phương thức].

Trong số các nghiên cứu mà chúng tôi tìm được, đã có một số nghiên cứu về lỗi sử dụng các động từ “变”, “改变” và “变化” nói chung, lỗi nhầm lẫn các động từ này nói riêng. Jing (2013) đã phân tích lỗi nhầm lẫn khi sử dụng các động từ này của người học đến từ các nước nói tiếng Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia và Mông Cổ, phát hiện đặc điểm nhầm lẫn của người học tiếng Trung Quốc đến từ các quốc gia này. Trên cơ sở *Kho ngữ liệu bài thi viết văn HSK* của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc), Lu (2020) đã phân tích lỗi sử dụng các từ “改变” và “变

化” của người học tiếng Trung Quốc, phát hiện nhầm lẫn là lỗi phổ biến nhất. Kai (2021) đã phân tích lỗi nhầm lẫn “变”, “改变” và “变化” của sinh viên Thái Lan, phát hiện tồn tại nhầm lẫn song phương giữa các động từ này. Dan (2021) cho rằng, các động từ “变”, “改变” và “变化” là những động từ mà người học tiếng Trung Quốc rất khó thụ đắc, thường xảy ra lỗi nhầm lẫn khi dùng động từ “改变” và “变化”.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích lỗi (Error Analysis) của Corder (1974). Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ quan tâm đến các lỗi sử dụng do nhầm lẫn giữa các từ này gây nên, không quan tâm đến các lỗi do thiếu, thừa, sai trật tự, ...

Ngữ liệu được tiến hành xử lý qua năm bước sau: Bước 1, tìm kiếm trong kho ngữ liệu các câu có chứa các động từ “变”, “改变” và “变化”; Bước 2, giám định tính chính xác của các trường hợp sử dụng các động từ này; Bước 3, xác định loại lỗi sử dụng, chú trọng lỗi do nhầm lẫn gây nên; Bước 4, thống kê, xác định cặp từ nhầm lẫn; Bước 5, phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi nhầm lẫn.

Chúng tôi sử dụng *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* làm nguồn ngữ liệu nghiên cứu. Quy mô của kho ngữ liệu này là 906,000 chữ Hán, xây dựng trên cơ sở các bài văn trong kì thi cuối kì của sinh viên ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc và ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam. Kho ngữ liệu được chia làm ba cấp độ khác nhau, cấp độ sơ cấp 267,000 chữ Hán, cấp độ trung cấp 340,000 chữ Hán, cấp độ cao cấp 299,000 chữ Hán.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình chung

Từ kho ngữ liệu, chúng tôi tìm được 534 câu có xuất hiện các từ “变”, “改变” và “变化”, trong đó có 30 câu vì nhầm lẫn giữa các từ này dẫn đến lỗi. Tình hình nhầm lẫn của các từ này được trình bày trong Bảng 1.

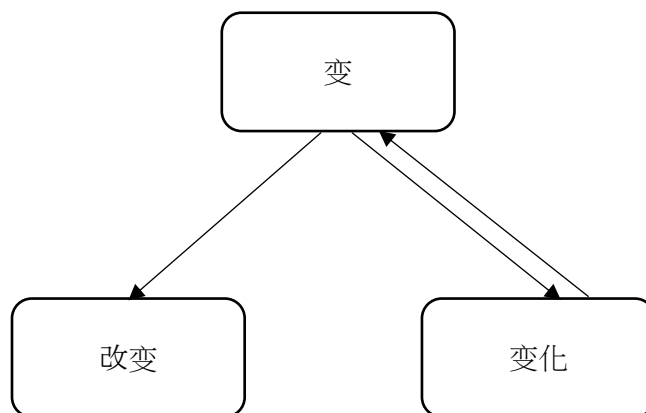
Bảng 1

Tình hình nhầm lẫn các từ “变”, “改变” và “变化” của sinh viên Việt Nam

Từ sử dụng	Tần số sử dụng	Tần số nhầm lẫn	Từ cần dùng	Giai đoạn ngôn ngữ	Tần số nhầm lẫn	Số lượng (Tỉ lệ %)
变	302	17	改变	Sơ cấp	1	7 (41.2%)
				Trung cấp	5	
				Cao cấp	1	
			变化	Sơ cấp	4	10 (58.8%)
				Trung cấp	3	
				Cao cấp	3	
改变	117	2	变	Sơ cấp	1	1 (50.0%)
				Trung cấp	0	

Từ sử dụng	Tần số sử dụng	Tần số nhầm lẫn	Từ cần dùng	Giai đoạn ngôn ngữ	Tần số nhầm lẫn	Số lượng (Tỉ lệ %)
				Cao cấp	0	
			变化	Sơ cấp	0	1 (50.0%)
				Trung cấp	1	
				Cao cấp	0	
变化	115	11	变	Sơ cấp	1	9 (81.8%)
				Trung cấp	8	
				Cao cấp	0	
			改变	Sơ cấp	1	2 (18.2%)
				Trung cấp	0	
				Cao cấp	1	

Theo Pin (2008), cặp từ nhầm lẫn là cặp từ có tần số nhầm lẫn là từ ba lần trở lên. Trên cơ sở tiêu chí này, từ số liệu trong Bảng 1 chúng tôi xác định được ba cặp từ nhầm lẫn sau: “变” – “改变”, “变” – “变化”, “变化” – “变”. Mỗi quan hệ giữa các cặp từ nhầm lẫn này như sau (xem Hình 1):



Hình 1. Quan hệ nhầm lẫn giữa các từ “变”, “改变” và “变化”

Chú thích: Đường mũi tên hướng từ từ đã sử dụng nhầm lẫn sang từ cần sử dụng chính xác

Hình 1 cho thấy, giữa “变” và “改变” tồn tại nhầm lẫn đơn phương, giữa “变” và “变化” tồn tại nhầm lẫn song phương. Qua đó có thể nhận thấy, nhầm lẫn chỉ xảy ra giữa “变” với “改变” hoặc “变化”, không xảy ra giữa “改变” và “变化”.

Từ kết quả trên có thể thấy rằng, tình hình nhầm lẫn các từ “变”, “改变” và “变化” của sinh viên Việt Nam có điểm tương đồng và khác biệt so với sinh viên các quốc gia khác (Jing, 2013; Kai, 2021) (xem Bảng 2).

Bảng 2

So sánh tình hình nhầm lẫn các từ “变”, “改变” và “变化” của sinh viên Việt Nam và sinh viên các quốc gia khác

Nhầm lẫn	Quốc gia						
	Các nước nói tiếng Anh	Hàn Quốc	Thái Lan	Nhật Bản	Indone-sia	Mông Cổ	Việt Nam
变→变化					x		
变→改变					x		x
改变→变						x	
改变→变化				x			
变化→变							
变化→改变							
变⇌变化	x	x	x	x		x	x
变⇌改变	x	x	x	x			
变化⇌改变	x	x	x		x		

Từ Bảng 2 có thể nhận thấy, sinh viên có tiếng mẹ đẻ khác nhau sẽ có sự khác nhau về đặc điểm nhầm lẫn các từ “变”, “改变” và “变化”. Đặc điểm chung của đại đa số sinh viên các nước khi học tiếng Trung Quốc là xảy ra nhầm lẫn song phương “变⇌变化”, không xảy ra nhầm lẫn đơn phương “变化→变” và “变化→改变”. Ngoài những điểm chung đó, sinh viên Việt Nam có sự khác biệt với đại đa số sinh viên các nước là xảy ra nhầm lẫn đơn phương “变→改变”.

4.2. Những biểu hiện của hiện tượng nhầm lẫn

4.2.1. Nhầm lẫn “变” → “改变”

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, có 07 lần xuất hiện nhầm lẫn động từ “变” với “改变”, xảy ra khi động từ “变” trực tiếp kết hợp với tân ngữ. Ví dụ:

- (1) *本地人已【变】中国儒家。(trung cấp)
- (2) *然后, 看着一个新的潮流又要【变】自己。(trung cấp)
- (3) *小时候通过电视台, 我对这里了解一点儿, 我希望长大我一定去, 于是我【变】梦想。(trung cấp)
- (4) *只有胖子才显出男子气概和力气, 所以很多人都想【变】自己。(trung cấp)
- (5) *我的知识还不好, 还要努力学习才能【变】我的生活。(trung cấp)
- (6) *我一定好好努力, 【变】我的命运。(trung cấp)

(7) *如果人们没有精神生活, 就会【变】那个人。(trung cấp)

Trong ví dụ (1), “本地人” là chủ thể của hành động, “中国儒家” là khách thể đối tượng. Ở ví dụ (2), “一个新的潮流” là chủ thể của hành động, “自己” là khách thể đối tượng. Trong ví dụ (3), “我” là chủ thể của hành động, “梦想” là khách thể đối tượng. Ở ví dụ (4), “很多人” là chủ thể của hành động, “自己” là khách thể đối tượng. Trong ví dụ (5), “我的知识” là chủ thể của hành động, “我的生活” là khách thể đối tượng. Ở ví dụ (6), “我” là chủ thể của hành động, “我的命运” là khách thể đối tượng. Còn trong ví dụ (7), “人们” là chủ thể của hành động, “那个人” là khách thể đối tượng.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Dan (2021, tr. 19-20), động từ “变” thường không trực tiếp kết hợp với tân ngữ, chỉ có thể trực tiếp mang tân ngữ trong ba trường hợp sau: Thứ nhất, thành phần mang tính danh từ đứng trước động từ “变” là khách thể đối tượng, còn thành phần đứng sau động từ “变” là mục tiêu hoặc kết quả; Thứ hai, thành phần đứng trước động từ “变” là chủ thể của hành động, đồng thời cũng là khách thể đối tượng, còn thành phần đứng sau động từ “变” cũng là khách thể đối tượng, có khi khách thể đối tượng đứng sau động từ “变” thuộc về khách thể đối tượng đứng trước động từ “变”; Thứ ba, thành phần đứng trước động từ “变” là chủ thể của hành động, đồng thời cũng là khách thể đối tượng, còn thành phần đứng sau động từ “变” là mục tiêu hoặc kết quả. Sinh viên xuất hiện lỗi, có thể vì không nắm rõ đặc điểm này của động từ “变”.

Qua đó có thể thấy, thành phần đứng trước động từ “变” trong các ví dụ trên đều là chủ thể của hành động, còn thành phần đứng sau động từ “变” trong các câu trên đều là khách thể đối tượng. Nói cách khác, cả bảy câu trên đều không phải là một trong ba trường hợp mà động từ “变” có thể trực tiếp mang tân ngữ. Vì vậy, không được sử dụng động từ “变” trong bảy ví dụ trên, phải thay động từ này bằng động từ “改变”.

4.2.2. Nhầm lẫn “变” → “变化”

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, có 10 lần xuất hiện nhầm lẫn động từ “变” với “变化”, trong đó có 02 trường hợp xảy ra khi “变” làm thành phần chính của chủ ngữ, 05 trường hợp xảy ra khi “变” làm tân ngữ hoặc thành phần chính của tân ngữ và 03 trường hợp xảy ra khi “变” làm vị ngữ động từ trong câu. Ví dụ:

(8) *在一些地方因为天气【变】不正常所以从在这个时候也许在一些地方温度依然很高, 热的像夏天。(trung cấp)

(9) *但是, 天气的【变】很快。(sơ cấp)

Từ “变” thường không làm chủ ngữ trong câu (Huan, 2005, tr. 55-56). Trong hai ví dụ (8) và (9), từ “变” làm thành phần chính của chủ ngữ, có định ngữ là “天气”. Vì vậy, từ “变” trong hai ví dụ (8) và (9) cần được thay bằng từ “变化”.

(10) *过了一年真有了【变】。(trung cấp)

(11) *第一次跟小明交谈, 想法好像有了很大的【变】。(trung cấp)

(12) *这个小姐比以前有很大的【变】。(sơ cấp)

(13) *自从有了手机就越来越喜欢跟别人相比、甚至喜欢买衣服的习惯也有大【变】了。(cao cấp)

(14) *因为天气有很多【变】所以我国有很多好吃水果。(sơ cấp)

Theo Huan (2005, tr. 55-56), từ “变” thường không làm tân ngữ trong câu. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát của Dan (2021, tr. 36), từ “变” có thể làm tân ngữ của các vị ngữ động từ “有”, “求” và “待”, đồng thời giữa các vị ngữ động từ và tân ngữ “变” không được có các thành phần bổ nghĩa khác. Nói cách khác, “变” chỉ có thể làm tân ngữ khi xuất hiện trong các cụm động tân “有变”, “求变” và “待变”. Trong các ví dụ (10) đến (14), từ “变” làm tân ngữ hoặc thành phần chính của tân ngữ trong câu, vị ngữ động từ là “有”, song giữa vị ngữ động từ và tân ngữ có các thành phần bổ nghĩa khác. Điều này có nghĩa là “有” và “变” trong các ví dụ trên không kết hợp chặt chẽ với nhau. Vì vậy, cần thay từ “变” bằng từ “变化” trong các ví dụ (10) đến (14).

(15) *两个人自己的生活在慢慢【变】。(trung cấp)

(16) *现代人的观念逐渐地【变】。(cao cấp)

(17) * “重男轻女” 的思想是否【变】? (trung cấp)

Nhìn từ phương diện kết hợp âm tiết, khi phía sau các động từ “变”, “改变” và “变化” không có thành phần cú pháp nối tiếp, động từ “变” thường kết hợp với các trạng ngữ đơn âm tiết, còn động từ “改变” và “变化” thường kết hợp với các trạng ngữ song âm tiết (Dan, 2021, tr. 35). Trong ví dụ (15), (16) và (17), động từ “变” được sử dụng ở trạng thái đơn độc, không có thành phần cú pháp nối tiếp phía sau, đứng trước động từ này là các trạng ngữ song âm tiết “慢慢”, “逐渐” và “是否”. Vì vậy, động từ “变” trong ba câu trên nên thay thế bằng động từ “变化”.

4.2.3. Nhầm lẫn “变化” → “变”

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, có 09 lần xuất hiện nhầm lẫn động từ “变化” với “变”, trong đó có 04 trường hợp xảy ra khi “变化” mang tân ngữ, 03 trường hợp xảy ra khi “变化” mang bổ ngữ chỉ tình thái, 02 trường hợp xảy ra khi “变化” mang bổ ngữ chỉ kết quả. Ví dụ:

(18) *我好像【变化】了一个好女。(sơ cấp)

(19) *每天晚上, 会安【变化】了一个五颜六色的古镇。(trung cấp)

(20) *以前这儿是一块土地, 过了很多时间才【变化】一个湖。(trung cấp)

(21) *那我们【变化】了一双亲切的朋友。(trung cấp)

Động từ “变” và “改变” có thể trực tiếp mang tân ngữ, còn động từ “变化” thường không thể mang tân ngữ (Jizhou & Yongfen, 2005, tr. 99). Khi “变化” mang tân ngữ, thì tân ngữ thường không phải là kết quả của thay đổi, mà là sự vật thay đổi (Qinghui, 2009, tr. 64). Trong các câu (18) đến (21), động từ “变化” lần lượt mang các tân ngữ “一个好女”, “一个五颜六色的古镇”, “一个湖”, “一双亲切的朋友”. Các tân ngữ này đều là kết quả của thay đổi. Vì vậy, “变化” trong các câu trên phải được sửa lại thành động từ “变” kết hợp với “成”.

(22) *一天三餐他们也【变化】客气。(trung cấp)

(23) *什么东西都【变化】越来越好。(trung cấp)

(24) *辛苦的日子让老太太的性格【变化】坚强。(trung cấp)

Các động từ “变”, “改变” và “变化” tuy đều có thể mang bổ ngữ chỉ tình thái, song “改变” và “变化” thường mang bổ ngữ chỉ tình thái là các tính từ đơn âm tiết được sử dụng ở trạng thái đơn độc (Dan, 2021, tr. 31). Trong ví dụ (22) và (24), tính từ “客气” và “坚强” đều là tính từ song âm tiết. Còn ở ví dụ (23), tính từ “好” tuy là đơn âm tiết, nhưng không sử dụng ở trạng thái đơn độc. Vì vậy, cần thay động từ “变化” bằng động từ “变” kết hợp với trợ từ “得”.

(25) *在那个城市你的生活是不是【变化】好了? (trung cấp)

(26) *我和他聊天儿, 我的心情【变化】好了。(trung cấp)

Động từ “变” và “改变” có thể mang bổ ngữ chỉ kết quả, còn động từ “变化” không thể mang bổ ngữ chỉ kết quả (Dan, 2021, tr. 32). Ở ví dụ (25) và (26), động từ “变化” lại mang bổ ngữ chỉ kết quả “好”, vì vậy cần thay “变化” bằng động từ “变”.

4.3. Nguyên nhân dẫn đến nhầm lẫn

Trên cơ sở kết quả phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng sinh viên nhầm lẫn các từ “变”, “改变” và “变化” là vì sinh viên không hiểu rõ sự khác biệt về mặt cú pháp của các động từ này. Đây có thể là do sự thiếu sót của các giáo trình tiếng Trung Quốc hiện nay.

Chúng tôi nhận thấy, các giáo trình tiếng Trung Quốc ở Việt Nam¹ chỉ cung cấp nghĩa tiếng Việt tương ứng của các từ “变”, “改变” và “变化” (xem Bảng 3) là “đổi, thay đổi, biến đổi”, không đề cập đến cách dùng cũng như sự khác biệt giữa chúng về phương diện cú pháp. Chính sự đơn giản hoá của các giáo trình này đã phần nào gây nên hiện tượng nhầm lẫn khi sử dụng của sinh viên Việt Nam.

Bảng 3

Giải thích nghĩa của các từ “变”, “改变” và “变化” trong các giáo trình tiếng Trung Quốc

STT	Giáo trình	变	改变	变化
1	Giáo trình Hán ngữ	thay đổi	đổi thay đổi biến đổi	thay đổi biến đổi
2	Giáo trình Hán ngữ BOYA		thay đổi	thay đổi
3	Giáo trình chuẩn HSK		thay đổi	thay đổi
4	Giáo trình Phát triển Hán ngữ	thay đổi	thay đổi	biến đổi thay đổi

¹ Các giáo trình này là: *Giáo trình Hán ngữ* (Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, 2002), *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lý Hiểu Kỳ chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015), *Giáo trình chuẩn HSK* (Khương Lệ Bình chủ biên, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016) và *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Nhiều tác giả, Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019).

5. Kết luận và kiến nghị

Ba từ “变”, “改变” và “变化” là các từ có cùng hình vị, có ngữ nghĩa khá tương đồng. Tuy nhiên, giữa các từ này tồn tại một số khác biệt trên bình diện cú pháp. Trong quá trình sử dụng, sinh viên Việt Nam xuất hiện nhầm lẫn ba từ này. Trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam*, chúng tôi tìm được 30 câu sai do lỗi nhầm lẫn giữa các từ này gây ra. Kết quả phân tích cho thấy: Thứ nhất, chỉ tồn tại nhầm lẫn giữa “变” và “改变”, giữa “变” và “变化”, không tồn tại nhầm lẫn giữa “改变” và “变化”; Thứ hai, giữa “变” và “改变” tồn tại nhầm lẫn đơn phương, xảy ra khi “变” trực tiếp mang tân ngữ; Thứ ba, giữa “变” và “变化” tồn tại nhầm lẫn song phương, chiều nhầm lẫn “变” → “变化” xảy ra khi “变” làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc vị ngữ động từ của câu, chiều nhầm lẫn “变化” → “变” xảy ra khi “变化” mang tân ngữ, bổ ngữ chỉ tình thái hoặc bổ ngữ chỉ kết quả.

Nguyên nhân của hiện tượng nhầm lẫn trên là do sinh viên Việt Nam không hiểu rõ sự khác biệt về mặt cú pháp giữa “变” và “改变”, giữa “变” và “变化”. Vì vậy, trong giảng dạy, giảng viên cần giảng giải cho sinh viên biết được sự khác biệt về phương diện cú pháp giữa “变” và “变化”, giữa “变” và “改变”, cụ thể là: Thứ nhất, khi chủ ngữ là chủ thể của hành động, còn tân ngữ là khách thể đối tượng, thì vị ngữ động từ chỉ có thể sử dụng “改变”, không được sử dụng “变”; Thứ hai, khi phía sau động từ không có thành phần cú pháp nối tiếp, động từ “变” thường kết hợp với các trạng ngữ đơn âm tiết, còn động từ “变化” thường kết hợp với các trạng ngữ song âm tiết; Thứ ba, “变” không thể làm chủ ngữ trong câu, “变” chỉ có thể làm tân ngữ khi xuất hiện trong các cụm động tân “有变”, “求变” và “待变”; Thứ tư, “变化” thường không thể mang tân ngữ và bổ ngữ chỉ kết quả, thường mang bổ ngữ chỉ tình thái là các tính từ đơn âm tiết được sử dụng ở trạng thái đơn độc.

Tài liệu tham khảo

- Bo, Z. (张博) (2008). 第二语言学习者汉语中介语易混淆词及其研究方法 [On confusable words in Chinese interlanguage and related research methods]. *语言教学与研究 [Language Teaching and Linguistic Studies]*, (6), 37-45.
- Corder, S. P. (1974). Error analysis. In J. P. B. Allen & S. Pit Corder (Eds.), *Edinburgh course in applied linguistics: Vol. 3. Techniques in applied linguistics* (pp. 122-154). London, UK: Oxford University Press.
- Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh. (2019). *Giáo trình Phát triển Hán ngữ [Developing Chinese]*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Dan, Q. (乔俊) (2021). *现代汉语常用同素同义单双音节动词研究 [A Study of Common Phyme-Synonymous Monosyllabic Verbs in Modern Chinese]*. 广州, 中国: 暨南大学出版社 [Guangzhou, CN: Jinan University Press].
- Duong, C. K. (2002). *Giáo trình Hán ngữ [Chinese course]*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Huan, W. (王还) (2005). *汉语近义词典 [A Dictionary of Chinese Synonyms]*. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].

- James, C. (1998). *Errors in language learning and use: Exploring error analysis* (1st ed.). London, UK: Routledge.
- Jiaoyubu Zhong Wai Yuyan Jiaoliu Hezuo Zhongxin (教育部中外语言交流合作中心) (2020). *国际中文教育中文水平等级标准 [Chinese proficiency grading standards for international Chinese language education]*. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].
- Jing, S. (孙菁) (2013). *词汇类型学视角的CSL学习者变化类词语混淆探因研究 [Study on causes of CSL learners' confusable words of CHANGE from the perspective of lexical typology]* [博士学位论文, 北京语言大学] (Doctoral dissertation). Beijing Language and Culture University, Beijing, China.
- Jizhou, Y. (杨寄洲) & Yongfen, J. (贾永芬) (2005). *1700对近义词语用法对比 [1700 Groups of Frequently Used Chinese Synonyms]*. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].
- Kai, G. (郭凯) (2021). *泰国汉语学习者变化类易混淆词习得考察研究 [Study on Thai Chinese learners' acquisition of confusable words of CHANGE]* [硕士学位论文, 广西师范大学] (Master's thesis). Guangxi Normal University, Guilin, Guangxi, China.
- Khuong, B. L. (2016). *Giáo trình chuẩn HSK [HSK Standard Course]*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- Lu, F. (付露) (2020). *留学生学习“变化”和“改变”的偏误分析 [Analysis of the errors of “bianhua” and “gaibian” of international students]* [硕士学位论文, 湖南师范大学] (Master's thesis). Hunan Normal University, Changsha, Hunan Province.
- Luu, V. H. (2016). Bước đầu tìm hiểu những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam [A study of Chinese confusable words of Vietnamese learners]. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 10(107), 40-44.
- Luu, V. H. (2017). 母语环境下越南初级汉语学习者因事关联词的混淆分布与成因分析 [On the distribution features and causes of Chinese reasonable-intent Connectives of elementary Vietnamese learners in the native language environment]. *海外华文教育 [Overseas Chinese Education]*, 4(87), 525-532.
- Luu, V. H. (2020). Khảo sát hiện tượng nhầm lẫn khi sử dụng tính từ biểu thị trạng thái vui mừng trong tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (Trường hợp các tính từ “高兴”, “快乐”, “愉快”) [A study on the confusion of Chinese happy adjectives by Vietnamese students (The cases of “gaoxing”, “kuaile”, “yukuai”)]. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 1(293), 33-37.
- Luu, V. H. (2022). Khảo sát hiện tượng nhầm lẫn các phó từ chỉ thời gian trong tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam [Investigate the phenomenon of confusing time adverbs in Chinese among Vietnamese students]. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 2(282), 57-65.
- Ly, K. H. (2015). *Giáo trình Hán ngữ BOYA [Boya Chinese]*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Pin, X. (萧频) (2008). 印尼学生汉语中介语易混淆词研究 [*The research on confusable words of Indonesian students in Chinese interlanguage*] [博士学位论文, 北京语言大学] (Doctoral thesis). Beijing Language and Culture University, Beijing, China.
- Qinghui, Y. (杨庆蕙) (2009). 现代汉语正误辞典 [*Dictionary of Common Errors in Contemporary Chinese*]. 北京, 中国: 北京师范大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Normal University Press].
- Ru, W. (王茹) (2009). 基于语料库的“改变”类词语搭配和语义韵考察 [*A corpus-based study of the collocation and semantic prosody of some verbs indicating changes*] [硕士学位论文, 厦门大学] (Master's thesis). Xiamen University, Xiamen, Fujian, China.
- Wei, X. (徐威) (2013). 表“变化”义“改、变、换”类动词用法和语义研究 [*On the collocations and the lexical semantic meanings of the change verbs such as "gai, bian, huan" class*] [硕士学位论文, 北京大学] (Master's thesis). Beijing University, China.
- Xin, Z., (赵新) & Ying, L. (李英) (2009). 商务馆学汉语近义词词典 [*The Commercial Press Guide to Chinese Synonyms*]. 北京, 中国: 商务印书馆 [Beijing, CN: The Commercial Press].
- Xujun, F. (方绪军) (2012). 汉语相似词语区别与练习·初级 [*Similar Chinese words and expressions distinctions and exercises - Elementary*]. 北京, 中国: 北京语言大学出版社 [Beijing, CN: Beijing Language and Culture University Press].

